

Số: /KH-UBND

Thái Nguyên, ngày tháng năm 2026

KẾ HOẠCH

Triển khai thực hiện Quyết định số 1538/QĐ-TTg ngày 12/8/2026 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Thông báo số 123-TB/VPTW ngày 16/7/2026 của Văn phòng Trung ương Đảng thông báo kết luận của đồng chí Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Tô Lâm tại buổi làm việc về chất lượng nguồn lao động Việt Nam, giải pháp tạo việc làm bền vững ở nông thôn, đô thị, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và công tác đào tạo nguồn nhân lực trong giai đoạn phát triển mới

Thực hiện Quyết định số 1538/QĐ-TTg ngày 12/8/2026 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Thông báo số 123-TB/VPTW ngày 16/7/2026 của Văn phòng Trung ương Đảng thông báo kết luận của đồng chí Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Tô Lâm tại buổi làm việc với Bộ Nội vụ và một số cơ quan về chất lượng nguồn lao động Việt Nam, giải pháp tạo việc làm bền vững ở nông thôn, đô thị, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và công tác đào tạo nguồn nhân lực trong giai đoạn phát triển mới (*sau đây viết tắt là Thông báo số 123-TB/VPTW và Quyết định số 1538/QĐ-TTg*), Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện với nội dung cụ thể sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

a) Tổ chức quán triệt sâu sắc, triển khai thực hiện nghiêm túc, đầy đủ, đồng bộ, hiệu quả các nội dung nêu tại Thông báo số 123-TB/VPTW và Quyết định số 1538/QĐ-TTg; tạo sự chuyển biến rõ rệt về nhận thức và hành động của các cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền, các tổ chức chính trị - xã hội và toàn xã hội về vai trò, vị trí, tầm quan trọng của nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tạo việc làm bền vững và đào tạo nguồn nhân lực trong giai đoạn phát triển mới.

b) Từng bước khắc phục các tồn tại, hạn chế; cụ thể hóa trách nhiệm của các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị liên quan, địa phương trong phát triển nguồn nhân lực, nâng cao chất lượng việc làm, phát triển kỹ năng và kết nối cung - cầu lao động.

2. Yêu cầu

a) Việc triển khai thực hiện phải bám sát định hướng chỉ đạo của đồng chí Tổng Bí thư, Chủ tịch nước tại Thông báo số 123-TB/VPTW và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 1538/QĐ-TTg; xác định cụ thể nhiệm vụ, giải pháp và trách nhiệm của các sở, ban, ngành và địa phương trong tổ chức thực hiện theo phương châm “6 rõ: rõ người, rõ việc, rõ thời gian, rõ kết quả, rõ trách nhiệm, rõ thẩm quyền”.

b) Triển khai Thông báo số 123-TB/VPTW được tiến hành đồng bộ, toàn diện, kịp thời, hiệu quả, gắn với việc triển khai thực hiện Kết luận số 62-KL/TW ngày 29/6/2026 của Ban Bí thư về nâng cao năng suất lao động quốc gia gắn với phát triển thị trường lao động đồng bộ, hiện đại, hiệu quả trong giai đoạn mới, các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Chính phủ và của tỉnh.

c) Đề cao trách nhiệm của người đứng đầu các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị liên quan, địa phương trong lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, theo dõi và đánh giá kết quả; kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai; điều chỉnh các nhiệm vụ, giải pháp phù hợp với yêu cầu thực tiễn và định hướng của Trung ương.

d) Xác định nâng cao chất lượng nguồn lao động, tạo việc làm bền vững và đào tạo nguồn nhân lực trong giai đoạn phát triển mới là nhiệm vụ có ý nghĩa chiến lược, liên ngành, thường xuyên và lâu dài; được đặt trong tổng thể đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh và hội nhập quốc tế; bảo đảm người lao động là trung tâm, chủ thể, nguồn lực và mục tiêu của phát triển.

II. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Tổ chức quán triệt nội dung Thông báo số 123-TB/VPTW và Quyết định số 1538/QĐ-TTg

Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường và các cơ quan, đơn vị liên quan khẩn trương tổ chức quán triệt đầy đủ nội dung Thông báo số 123-TB/VPTW và Quyết định số 1538/QĐ-TTg đến đảng viên, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tại đơn vị nhằm tạo sự thống nhất, nâng cao và tạo chuyển biến rõ rệt về nhận thức, trách nhiệm và hành động của các cấp, các ngành, địa phương, doanh nghiệp và toàn xã hội về vai trò, tầm quan trọng của nâng cao chất lượng nguồn lao động, tạo việc làm bền vững và đào tạo nguồn nhân lực trong giai đoạn phát triển mới.

2. Tạo việc làm bền vững ở đô thị gắn với mô hình tăng trưởng mới, phát triển doanh nghiệp và nâng cao chất lượng sống

a) Phát triển mạnh cầu lao động tại đô thị thông qua thúc đẩy sản xuất, kinh doanh, nhất là kinh tế tư nhân, doanh nghiệp nhỏ và vừa, công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp hỗ trợ, logistics, thương mại điện tử, dịch vụ chất lượng cao, kinh tế số, kinh tế xanh và các ngành có giá trị gia tăng cao; gắn quy hoạch và tổ chức không gian phát triển với mục tiêu tạo việc làm bền vững, phân bổ hợp lý việc làm và nguồn nhân lực.

b) Thu hút, ưu đãi các dự án đầu tư tạo việc làm có năng suất, giá trị gia tăng cao, sử dụng công nghệ tiên tiến, có hoạt động chuyển giao công nghệ và đào tạo người lao động; hạn chế các dự án chủ yếu dựa vào lao động giản đơn, tiêu hao nhiều tài nguyên và năng lượng.

c) Rà soát, dự báo nhu cầu nhân lực tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, trung tâm kinh tế, dự án lớn và công trình trọng điểm; xây dựng phương án đào tạo, kết nối, điều tiết và thu hút lao động, không để tình trạng thiếu hụt nhân lực làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện.

d) Phát triển mạnh khu vực việc làm chính thức; nghiên cứu, đề xuất hoàn thiện và triển khai chính sách hỗ trợ lao động phi chính thức, hộ kinh doanh, cơ sở sản xuất và doanh nghiệp siêu nhỏ chuyển sang hoạt động chính thức; bảo đảm người lao động được giao kết hợp đồng lao động, tham gia bảo hiểm và được bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp.

đ) Gắn tạo việc làm ở đô thị với nâng cao chất lượng sống, cân đối cung - cầu lao động; phát triển nhà ở xã hội, nhà ở công nhân, nhà ở cho thuê, trường học, y tế cơ sở, giao thông công cộng, thiết chế văn hóa và dịch vụ thiết yếu tại các khu vực tập trung đông người lao động.

e) Nâng cao chất lượng, hiệu quả dịch vụ việc làm, tư vấn, hướng nghiệp, đào tạo kỹ năng và hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp đối với lao động đô thị, nhất là lao động phi chính thức, lao động mất việc làm hoặc có nguy cơ mất việc làm.

3. Tạo việc làm bền vững ở nông thôn gắn với nâng giá trị lao động, thúc đẩy chuyển dịch lao động có kỹ năng và bảo đảm sinh kế bền vững

a) Chú trọng tạo việc làm tại chỗ, nâng cao giá trị việc làm trong nông nghiệp; chuyển mạnh từ sản xuất thô, năng suất thấp sang nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sinh thái, xanh, hữu cơ, tuần hoàn, gắn với chế biến sâu, logistics hiện đại, thương mại điện tử, phát triển vùng nguyên liệu, kinh tế hợp tác, hợp tác xã, doanh nghiệp nông nghiệp và chuỗi giá trị.

b) Phát triển công nghiệp nông thôn, làng nghề, cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, chế biến nông, lâm, thủy sản, dịch vụ cơ khí, vận tải, thương mại, môi trường và năng lượng tái tạo; phát triển sản phẩm OCOP, du lịch nông thôn, du lịch cộng đồng và các ngành nghề phi nông nghiệp phù hợp với điều kiện từng vùng.

c) Phát triển các mô hình liên kết giữa nông dân, hợp tác xã, doanh nghiệp, cơ sở nghiên cứu và cơ sở đào tạo, gắn với thị trường đầu ra và khả năng tạo thu nhập cho người lao động; hỗ trợ nông dân tham gia ngày càng sâu vào các khâu có giá trị gia tăng cao trong chuỗi sản xuất, chế biến và phân phối sản phẩm; đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực quản trị cho hợp tác xã, tổ hợp tác và doanh nghiệp nông nghiệp, nhất là năng lực quản trị chuỗi giá trị, chuyển đổi số và tiếp cận thị trường.

d) Đổi mới đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo hướng gắn với nhu cầu thị trường, việc làm và sinh kế; ưu tiên đào tạo nhân lực phục vụ phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sinh thái, kinh tế tuần hoàn, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh và thích ứng với biến đổi khí hậu; lựa chọn nội dung, hình thức đào tạo phù hợp với điều kiện sản xuất, kinh doanh và đặc điểm của từng nhóm lao động.

đ) Thúc đẩy chuyển dịch lao động nông thôn phù hợp với điều kiện và không gian phát triển của tỉnh; mở rộng cơ hội chuyển sang làm nông nghiệp hiện đại, công nghiệp, dịch vụ tại chỗ, tham gia chuỗi giá trị vùng, làm việc ở đô thị hoặc đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

e) Trang bị cho lao động nông thôn kỹ năng nghề, kỹ năng số, kỹ năng xanh, kỷ luật lao động, kiến thức pháp luật và khả năng tiếp cận bảo hiểm, tín dụng, thông tin thị trường lao động, dịch vụ việc làm; khuyến khích phát triển đội ngũ nông dân chuyên nghiệp, nông dân số và lao động kỹ thuật chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn.

4. Tạo việc làm bền vững ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số gắn với khơi dậy nội lực, giảm nghèo bền vững và giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc

a) Đổi mới công tác hướng nghiệp, đào tạo nghề và phát triển kỹ năng theo hướng gắn với sinh kế, điều kiện tự nhiên, văn hóa, tập quán sản xuất và nhu cầu thị trường của từng vùng, từng dân tộc, từng cộng đồng; không áp đặt mô hình chung, không tổ chức đào tạo theo phong trào, hình thức. Đánh giá hiệu quả đào tạo gắn với kết quả tạo việc làm, khả năng tiêu thụ sản phẩm và cải thiện thu nhập của người dân.

b) Tập trung phát triển các ngành, nghề có tiềm năng như nông, lâm nghiệp có thể mạnh và giá trị kinh tế cao, dược liệu, chăn nuôi, thủ công truyền thống, du lịch cộng đồng, thương mại điện tử và các sản phẩm địa phương

c) Mở rộng kết nối thị trường và dịch vụ việc làm cho lao động vùng đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ về hạ tầng, tín dụng, thông tin, đào tạo, tư vấn pháp luật, kỹ thuật sản xuất, xây dựng thương hiệu, tiêu chuẩn chất lượng, liên kết sản xuất và bao tiêu sản phẩm.

d) Thúc đẩy tạo việc làm an toàn tại chỗ; đồng thời hỗ trợ người lao động có nhu cầu đi làm việc tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, địa phương khác hoặc đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

đ) Phòng ngừa, hạn chế tình trạng di cư tự do, lao động bấp bênh, bị lạm dụng, lừa đảo hoặc thiếu khả năng tiếp cận các chính sách việc làm, đào tạo, bảo hiểm và an sinh xã hội.

e) Gắn tạo việc làm với bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa, bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phục hồi hệ sinh thái, bảo đảm an ninh, trật tự và củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

5. Đổi mới đào tạo nguồn nhân lực gắn với phát triển kỹ năng quốc gia, chuyển từ đáp ứng nhu cầu trước mắt sang chuẩn bị năng lực cạnh tranh dài hạn

a) Đổi mới mạnh mẽ công tác phân luồng, hướng nghiệp, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học ứng dụng, thực hành, gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, thị trường lao động và doanh nghiệp; rà soát, đề xuất hoàn thiện cơ chế liên thông giữa giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học.

b) Triển khai mô hình trung học nghề theo quy định, hướng dẫn của Trung ương và phù hợp điều kiện thực tế của tỉnh; nâng cao vị thế, thu nhập và cơ hội phát triển nghề nghiệp của lao động kỹ thuật, từng bước đưa giáo dục nghề nghiệp trở thành lựa chọn phù hợp, hấp dẫn đối với người học.

c) Triển khai mô hình đào tạo nghề kép, kết hợp đào tạo kiến thức, kỹ năng cơ bản tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp với đào tạo thực hành, thực tập tại doanh nghiệp; khuyến khích doanh nghiệp tham gia xây dựng chương trình, tổ chức đào tạo, cử chuyên gia hướng dẫn, đánh giá kỹ năng và tuyển dụng người học sau đào tạo.

d) Chú trọng đào tạo theo nhu cầu của thị trường lao động và đặt hàng của doanh nghiệp; xác định nhu cầu theo quy hoạch và không gian phát triển của tỉnh; doanh nghiệp tham gia xây dựng chương trình, tổ chức thực hành, đánh giá kỹ năng và tuyển dụng.

đ) Tăng cường cơ chế liên kết giữa Nhà nước, cơ sở giáo dục, cơ sở đào tạo, cơ sở nghiên cứu và doanh nghiệp; phát huy vai trò trung tâm của doanh nghiệp trong đặt hàng, tổ chức thực hành và đánh giá chất lượng đầu ra.

e) Tổ chức triển khai tiêu chuẩn, chuẩn kỹ năng nghề quốc gia theo quy định; đẩy mạnh đánh giá, công nhận kỹ năng nghề, công nhận kết quả học tập và kinh nghiệm làm việc; triển khai hồ sơ kỹ năng của người lao động theo quy định để tích lũy, cập nhật và chuyển đổi kỹ năng trong suốt quá trình làm việc.

g) Phát triển mạnh công tác đào tạo lại, đào tạo nâng cao và học tập suốt đời; triển khai chính sách hỗ trợ người lao động thường xuyên học tập, tích lũy chứng chỉ, tín chỉ kỹ năng, đáp ứng yêu cầu số hóa, xanh hóa, thích ứng với biến đổi khí hậu và tái cấu trúc việc làm.

h) Xác định cụ thể nhu cầu, nội dung đào tạo theo từng ngành, nghề, trình độ, trong đó ưu tiên công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghệ số, bán dẫn, logistics, nông nghiệp công nghệ cao, kinh tế xanh, dịch vụ hiện đại và các nghề phù hợp với sinh kế tại chỗ.

i) Từng bước đổi mới cơ chế phân bổ nguồn lực cho đào tạo theo hướng gắn với tỷ lệ có việc làm, mức thu nhập sau đào tạo, mức độ đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp và hiệu quả sử dụng lao động.

6. Mở rộng các kênh tạo việc làm, nâng cao kỹ năng của người lao động và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội

a) Nâng cao hiệu quả hoạt động đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; tăng cường thông tin, tư vấn, định hướng người lao động tham gia các thị trường, ngành nghề có thu nhập, điều kiện làm việc và yêu cầu kỹ năng cao; tăng cường quản lý, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động.

b) Tăng cường kết nối người lao động sau khi hoàn thành hợp đồng ở nước ngoài trở về với doanh nghiệp, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất, hợp tác xã, doanh nghiệp nhỏ và vừa, chương trình khởi nghiệp; khai thác, phát huy kỹ năng, kinh nghiệm, ngoại ngữ, vốn và tác phong tích lũy được ở nước ngoài.

c) Rà soát, đề xuất hoàn thiện và triển khai thực hiện cơ chế thu hút, tuyển dụng, sử dụng và trọng dụng chuyên gia Việt Nam ở nước ngoài, chuyên gia nước ngoài, nhân tài, lao động kỹ thuật cao, nhà quản lý, giảng viên, huấn luyện viên nghề và chuyên gia vận hành dự án công nghệ cao.

d) Gắn thu hút chuyên gia, nhân tài và lao động kỹ thuật cao với chuyển giao công nghệ, đào tạo nhân lực trong nước, phát triển kỹ năng và nâng cấp vị trí của lao động Việt Nam trong chuỗi giá trị.

đ) Xây dựng, phát triển hệ thống thông tin thị trường lao động phục vụ mục tiêu của tỉnh bảo đảm tuân thủ theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số; tăng cường kết nối, chia sẻ, đối soát, xác thực và khai thác dữ liệu về người lao động, việc làm, doanh nghiệp, giáo dục, đào tạo và bảo hiểm xã hội.

e) Rà soát, đánh giá thực trạng chất lượng nguồn lao động theo ngành, nghề, trình độ, vùng và địa phương; triển khai, cập nhật bản đồ thiếu hụt lao động và kỹ năng, trong đó có đô thị, nông thôn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

g) Nâng cao năng lực thu thập, phân tích, đánh giá và dự báo nhu cầu nhân lực, kỹ năng nghề theo ngành, lĩnh vực, vùng và địa phương; cung cấp kịp thời thông tin phục vụ hoạch định chính sách, đào tạo và điều tiết thị trường lao động.

h) Nâng cao hiệu quả hoạt động của Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số và kết nối với Sàn giao dịch việc làm quốc gia; nâng cao chất lượng các dịch vụ tư vấn, hướng nghiệp, giới thiệu việc làm, đào tạo kỹ năng và hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp.

i) Triển khai bộ chỉ số giám sát hằng năm về chất lượng nguồn lao động, việc làm bền vững, đào tạo, thu nhập, bảo hiểm xã hội và mức độ hài lòng của người lao động, doanh nghiệp; đổi mới phương pháp đánh giá theo hướng coi trọng chất lượng, hiệu quả sử dụng lao động, khả năng thích ứng và năng lực sáng tạo.

k) Tổ chức triển khai Đề án phát triển nguồn nhân lực quốc gia đáp ứng thị trường lao động hiện đại sau khi được cấp có thẩm quyền ban hành; cụ thể hóa các nhiệm vụ thuộc trách nhiệm của tỉnh phù hợp với điều kiện thực tiễn và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

(Phân công nhiệm vụ cụ thể tại Phụ lục kèm theo)

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Kinh phí thực hiện Kế hoạch được bố trí từ các nguồn

a) Nguồn ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành, pháp luật về đầu tư công và các quy định pháp luật khác có liên quan, trên cơ sở khả năng cân đối ngân sách hằng năm; lồng ghép trong kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình, đề án, dự án, kế hoạch có liên quan đến phát triển nguồn nhân lực, giáo dục nghề nghiệp, lao động, việc làm, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và an sinh xã hội.

b) Các khoản viện trợ, tài trợ, hỗ trợ kỹ thuật, đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật.

c) Nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị liên quan và UBND các xã, phường chủ động bố trí kinh phí hằng năm để thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch này theo quy định của pháp luật; đồng thời tăng cường lồng ghép, huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, bảo đảm tiết kiệm, tránh trùng lặp, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách và điều kiện thực tế của tỉnh.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thủ trưởng các sở, ban, ngành và các cơ quan, đơn vị có liên quan; Chủ tịch UBND các xã, phường

a) Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và nội dung cụ thể được giao tại Kế hoạch này và Phụ lục kèm theo, khẩn trương xây dựng, ban hành kế hoạch triển khai thực hiện tại đơn vị, địa phương; bảo đảm thống nhất, đồng bộ với các Nghị quyết, Chỉ thị, kết luận của Trung ương, Thông báo số 123-TB/VPTW, Quyết định số 1538/QĐ-TTg, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030 và các chương trình, đề án, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; hoàn thành trong tháng 9 năm 2026.

Cơ quan, đơn vị được giao chủ trì nhiệm vụ tại Kế hoạch này và Phụ lục kèm theo chịu trách nhiệm toàn diện trước Chủ tịch UBND tỉnh về tiến độ, chất lượng và kết quả thực hiện; chủ động giải quyết các nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền được giao. Đối với những nội dung vượt thẩm quyền, kịp thời tổng hợp, đề xuất UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định hoặc báo cáo, kiến nghị cơ quan có thẩm quyền theo quy định; không để chậm tiến độ do thiếu phối hợp hoặc không xác định rõ trách nhiệm. Cơ quan phối hợp chịu trách nhiệm thực hiện đầy đủ, đúng thời hạn các nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ được phân công và cung cấp kết quả cho cơ quan chủ trì để tổng hợp.

b) Trong quá trình xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch, chủ động rà soát, lồng ghép nhiệm vụ với các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình, đề án, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền ban hành liên quan đến phát triển nguồn nhân lực, tạo việc làm bền vững, giáo dục, đào tạo, giảm nghèo, phát triển thị trường lao động và chuyển đổi số, bảo đảm không trùng lặp, chồng chéo và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực.

c) Tiếp tục triển khai đồng bộ, hiệu quả các nhiệm vụ được giao tại các Kế hoạch của UBND tỉnh: số 145/KH-UBND¹ ngày 29/11/2025, số 189/KH-UBND² ngày 06/5/2026, số 206/KH-UBND³ ngày 13/5/2026, số 267/KH-UBND⁴ ngày 18/6/2026, số 271/KH-UBND⁵ ngày 19/6/2026, số 359/KH-UBND⁶ ngày 12/8/2026.

d) Định kỳ hằng năm, trước ngày 30 tháng 11 hoặc đột xuất khi có yêu cầu gửi báo cáo kết quả thực hiện về Sở Nội vụ để tổng hợp, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh và Bộ Nội vụ.

2. Sở Nội vụ

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc triển khai thực hiện Kế hoạch này; định kỳ tổng hợp, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh, Bộ Nội vụ; kịp thời đề xuất, kiến nghị các giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện.

b) Chủ trì tổ chức sơ kết, tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện Thông báo số 123-TB/VPTW, Quyết định số 1538/QĐ-TTg và Kế hoạch này; báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định.

3. Sở Giáo dục và Đào tạo

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương theo dõi, hướng dẫn và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp về đào tạo, phát triển nguồn nhân lực; gắn đào tạo, đào tạo lại, nâng cao kỹ năng với nhu cầu của thị trường lao động và doanh nghiệp.

b) Phối hợp với các địa phương, cơ quan, đơn vị liên quan tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện; định kỳ báo cáo kết quả gửi Sở Nội vụ tổng hợp theo quy định.

4. Công an tỉnh

a) Phối hợp quản lý cư trú, quản lý lao động, khai thác dữ liệu dân cư phục vụ phát triển thị trường lao động theo quy định.

b) Chủ trì triển khai các biện pháp phòng ngừa, đấu tranh với các hành vi môi giới việc làm trái pháp luật, lừa đảo tuyển dụng, mua bán người, các hành vi lợi dụng hoạt động đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng để vi phạm pháp luật và các hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến lao động.

c) Phối hợp tuyên truyền, cảnh báo phương thức, thủ đoạn vi phạm pháp luật trong tuyển dụng, việc làm và đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

¹ Kế hoạch về thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển thị trường lao động trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030.

² Kế hoạch triển khai thực hiện đăng ký lao động trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

³ Kế hoạch nâng cao năng suất lao động trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2035.

⁴ Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị định số 338/2025/NĐ-CP ngày 25/12/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về chính sách hỗ trợ tạo việc làm trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

⁵ Kế hoạch triển khai thực hiện các nhiệm vụ bảo đảm chỉ tiêu về lao động, việc làm, góp phần tăng trưởng hai con số năm 2026 và các năm tiếp theo.

⁶ Kế hoạch triển khai thực hiện một số nội dung về phát triển kỹ năng nghề theo quy định tại Nghị định số 138/2026/NĐ-CP ngày 07/4/2026 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

5. Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh

a) Triển khai hiệu quả các chương trình tín dụng chính sách về tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm, hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng và các chương trình tín dụng chính sách khác theo quy định; ưu tiên các dự án, phương án sản xuất, kinh doanh có khả năng tạo việc làm bền vững, tại chỗ cho nhiều lao động, góp phần phát triển kinh tế địa phương; tạo điều kiện cho người lao động, hộ gia đình, cơ sở sản xuất, kinh doanh tiếp cận vốn để phát triển sản xuất, sinh kế, khởi nghiệp, tự tạo việc làm, nhất là tại khu vực nông thôn và vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

b) Phối hợp với Sở Nội vụ, các sở, ngành, UBND các xã, phường và các cơ quan, đơn vị liên quan tuyên truyền, hướng dẫn người lao động, cơ sở sản xuất, kinh doanh tiếp cận nguồn vốn tín dụng chính sách; góp phần tạo việc làm bền vững, phát triển sinh kế và nâng cao thu nhập cho người dân.

6. Bảo hiểm xã hội tỉnh

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ, Sở Tài chính, các sở, ngành, UBND các xã, phường và các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai đồng bộ các giải pháp thực hiện các chính sách về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp (BHXH, BHTN); triển khai các giải pháp cụ thể, khả thi nhằm thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 403/NQ-CP ngày 10/12/2025 của Chính phủ về việc giao chỉ tiêu phát triển người tham gia BHXH đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh; góp phần mở rộng diện bao phủ bảo hiểm xã hội, thực hiện mục tiêu việc làm bền vững trên địa bàn tỉnh.

b) Đẩy mạnh tuyên truyền, cải cách thủ tục hành chính, chuyển đổi số; phối hợp chia sẻ, cập nhật dữ liệu về người tham gia BHXH, BHTN phục vụ quản lý, dự báo thị trường lao động và đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch; kiểm tra, đôn đốc việc chấp hành pháp luật về BHXH theo quy định.

7. Thuế tỉnh

a) Phối hợp tuyên truyền, hướng dẫn hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thực hiện đăng ký, kê khai và chấp hành pháp luật về thuế; tạo điều kiện để hộ kinh doanh chuyển đổi thành doanh nghiệp theo quy định.

b) Phối hợp cung cấp, chia sẻ thông tin phục vụ quản lý thị trường lao động, phát triển khu vực việc làm chính thức và mở rộng diện bao phủ bảo hiểm xã hội theo quy định.

8. Báo và phát thanh, truyền hình Thái Nguyên; Trung tâm Thông tin tỉnh

a) Tăng cường thông tin, tuyên truyền các chủ trương, chính sách của Trung ương, của tỉnh về nâng cao chất lượng nguồn lao động, tạo việc làm bền vững và đào tạo nguồn nhân lực.

b) Xây dựng các chuyên trang, chuyên mục, tin, bài, phóng sự phù hợp; tuyên truyền, nhân rộng các mô hình, cách làm hiệu quả, gương điển hình trong đào tạo, giải quyết việc làm, nâng cao năng suất lao động, chuyển đổi nghề nghiệp và phát triển sinh kế bền vững.

c) Phối hợp cung cấp thông tin chính thống về thị trường lao động, nhu cầu tuyển dụng, học nghề và đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; góp phần nâng cao nhận thức của người dân, doanh nghiệp và xã hội.

9. Thống kê tỉnh

a) Phối hợp với Sở Nội vụ và các cơ quan, đơn vị liên quan cung cấp, chia sẻ số liệu thống kê thuộc phạm vi quản lý về dân số, lực lượng lao động, việc làm, thất nghiệp, thu nhập, năng suất lao động và các chỉ tiêu có liên quan theo quy định, phục vụ theo dõi, đánh giá chất lượng nguồn lao động và kết quả thực hiện Kế hoạch.

b) Phối hợp rà soát, tổng hợp, phân tích số liệu phục vụ triển khai bộ chỉ số giám sát hằng năm về chất lượng nguồn lao động, việc làm bền vững, đào tạo, thu nhập và các chỉ tiêu có liên quan; cung cấp thông tin phục vụ phân tích, dự báo thị trường lao động và xây dựng, cập nhật bản đồ thiếu hụt lao động, kỹ năng của tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ và quy định của pháp luật.

10. Đề nghị Đại học Thái Nguyên

a) Chủ động rà soát, điều chỉnh ngành, nghề, chương trình và quy mô đào tạo phù hợp với Quy hoạch tỉnh, dự báo nhu cầu nhân lực, yêu cầu của thị trường lao động và doanh nghiệp; ưu tiên các ngành công nghiệp công nghệ cao, điện - điện tử - bán dẫn, công nghệ số, trí tuệ nhân tạo, logistics, nông nghiệp công nghệ cao, chế biến nông, lâm sản, du lịch và dịch vụ chất lượng cao.

b) Tăng cường phối hợp, liên kết với doanh nghiệp trong xây dựng chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo; tổ chức đào tạo theo đơn đặt hàng, đào tạo tại doanh nghiệp, tăng thời lượng thực hành, thực tập, đào tạo theo nhu cầu/đặt hàng; tiếp nhận chuyên gia doanh nghiệp tham gia giảng dạy và đưa giảng viên, người học đến thực hành tại doanh nghiệp.

c) Phát triển các chương trình đào tạo ngắn hạn, đào tạo lại, đào tạo nâng cao, công nhận kết quả học tập và kỹ năng đã tích lũy; tạo điều kiện để người lao động học tập thường xuyên, chuyển đổi nghề nghiệp và thích ứng với chuyển đổi số, chuyển đổi xanh.

d) Phối hợp nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ; hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất; phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo và các nhóm nghiên cứu phục vụ ngành, lĩnh vực trọng điểm của tỉnh.

đ) Phát huy vai trò trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của vùng; phối hợp hình thành mạng lưới chuyên gia, nhà khoa học, cơ sở nghiên cứu và doanh nghiệp; đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ, đổi mới sáng tạo và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ các ngành, lĩnh vực ưu tiên của tỉnh.

e) Theo dõi tỷ lệ người học có việc làm, làm đúng chuyên ngành, mức thu nhập sau đào tạo và mức độ hài lòng của doanh nghiệp; định kỳ cung cấp thông tin cho Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Nội vụ để phục vụ đánh giá, dự báo.

11. Đề nghị Liên minh Hợp tác xã tỉnh

Phối hợp phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã, tổ hợp tác gắn với tạo việc làm, sinh kế và nâng cao thu nhập; hỗ trợ nâng cao năng lực quản trị, ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số, xây dựng thương hiệu, kết nối thị trường và phát triển liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị. Phối hợp hỗ trợ người lao động, nhất là lao động nông thôn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và lao động sau khi làm việc ở nước ngoài trở về tham gia hợp tác xã, khởi nghiệp, tự tạo việc làm và phát triển sản xuất, kinh doanh.

12. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội

a) Tăng cường tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên và Nhân dân tích cực tham gia học nghề, nâng cao kỹ năng nghề, phát triển việc làm bền vững.

b) Phát huy vai trò giám sát, phản biện xã hội, tham gia xây dựng môi trường lao động an toàn, hài hòa, ổn định tại doanh nghiệp, khu công nghiệp, cụm công nghiệp; tăng cường đối thoại, nắm bắt tâm tư, nguyện vọng, kịp thời bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động.

c) Quan tâm chăm lo đời sống vật chất, tinh thần, hỗ trợ an sinh xã hội, nhà ở, chăm sóc sức khỏe, an toàn thực phẩm, nâng cao đời sống văn hóa cho người lao động, nhất là lao động có hoàn cảnh khó khăn.

13. Các Hiệp hội, Hội Doanh nghiệp tỉnh, Hội Doanh nghiệp các xã, phường

a) Phát huy vai trò cầu nối giữa cộng đồng doanh nghiệp với cơ quan quản lý nhà nước, cơ sở giáo dục và cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong việc xác định nhu cầu nhân lực; tham gia góp ý xây dựng chương trình đào tạo, tổ chức đào tạo theo nhu cầu doanh nghiệp; tiếp nhận người học thực hành, thực tập và tuyển dụng lao động.

b) Khuyến khích hội viên tăng cường đào tạo lại, đào tạo nâng cao kỹ năng cho người lao động; đẩy mạnh đổi mới công nghệ, chuyển đổi số, nâng cao năng suất lao động, chất lượng nguồn nhân lực và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

c) Phối hợp tuyên truyền, vận động doanh nghiệp hội viên thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về lao động, việc làm, giáo dục nghề nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, an toàn, vệ sinh lao động và các quy định pháp luật có liên quan; tích cực tham gia các chương trình phát triển nguồn nhân lực và tạo việc làm bền vững của tỉnh.

Trên đây là Kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định số 1538/QĐ-TTg ngày 12/8/2026 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Thông báo số 123-TB/VPTW. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Nội vụ để tổng hợp, đề xuất, báo cáo UBND tỉnh xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy;
 - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
 - Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
 - Các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
 - Các sở, ban, ngành, đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh;
 - Liên minh HTX tỉnh;
 - Báo và phát thanh, truyền hình Thái Nguyên;
 - Đại học Thái Nguyên;
 - Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh;
 - Đảng ủy, UBND các xã, phường;
 - Các Hội, Hiệp hội doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh;
 - Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
 - Trung tâm Thông tin tỉnh;
 - Lưu: VT, NC.
- Hattt/KH20

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Dương Văn Lượng

Phụ lục
PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ CỤ THỂ
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Nội dung công việc	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Sản phẩm/kết quả đầu ra	Thời hạn
1	Tổ chức quán triệt và triển khai thực hiện Thông báo số 123-TB/VPTW và Quyết định số 1538/QĐ-TTg	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường	Báo và Phát thanh, Truyền hình Thái Nguyên; Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội; các Hiệp hội, Hội Doanh nghiệp tỉnh, Hội Doanh nghiệp các xã, phường; cơ quan, đơn vị liên quan	Văn bản chỉ đạo quán triệt; tin, bài, tài liệu và các hình thức tuyên truyền phù hợp	Tháng 9/2026 và thường xuyên
2	Tổ chức triển khai Đề án phát triển nguồn nhân lực quốc gia đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động hiện đại	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Nội vụ; Sở Tài chính; Sở Khoa học và Công nghệ; Ban Quản lý các KCN tỉnh; Đại học Thái Nguyên; UBND các xã, phường; các Hiệp hội, Hội Doanh nghiệp tỉnh, Hội Doanh nghiệp các xã, phường; cơ quan, đơn vị liên quan	Kế hoạch/ đề án/chương trình hoặc nội dung cụ thể hóa các định hướng phát triển nguồn nhân lực của tỉnh theo quy định	Sau khi Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án

TT	Nội dung công việc	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Sản phẩm/kết quả đầu ra	Thời hạn
3	Triển khai bộ chỉ số giám sát về chất lượng nguồn lao động, việc làm bền vững, đào tạo, thu nhập, bảo hiểm xã hội và mức độ hài lòng của người lao động, doanh nghiệp	Sở Nội vụ	Sở Giáo dục và Đào tạo; Sở Tài chính; Thống kê tỉnh; BHXH tỉnh; Ban Quản lý các KCN tỉnh; UBND các xã, phường; cơ quan, đơn vị liên quan	Bộ dữ liệu và báo cáo đánh giá hằng năm theo bộ chỉ số của Trung ương	Sau khi có hướng dẫn của Bộ Nội vụ; thực hiện hằng năm
4	Rà soát, đánh giá thực trạng chất lượng nguồn lao động; triển khai, cập nhật bản đồ thiếu hụt lao động và kỹ năng theo ngành, nghề, vùng và địa phương, trong đó có đô thị, nông thôn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.	Sở Nội vụ	Sở Giáo dục và Đào tạo; Sở Tài chính; Sở Công Thương; Sở Nông nghiệp và Môi trường; Sở Dân tộc và Tôn giáo; Ban Quản lý các KCN tỉnh; các Hiệp hội, Hội Doanh nghiệp tỉnh, Hội Doanh nghiệp các xã, phường; UBND các xã, phường; cơ quan, đơn vị liên quan	Báo cáo đánh giá thực trạng; dữ liệu/bản đồ nhu cầu và thiếu hụt lao động, kỹ năng của tỉnh	Sau khi có hướng dẫn của Bộ Nội vụ
5	Triển khai thực hiện các chính sách, chương trình, đề án hỗ trợ tạo việc làm cho thanh niên, lao động nông thôn, lao động đô thị phi chính thức và người lao động bị tác động bởi chuyển đổi số, tự động hóa.	Sở Nội vụ	Sở Giáo dục và Đào tạo; Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh NHCSXH tỉnh; UBND các xã, phường; cơ quan, đơn vị liên quan	Báo cáo kết quả thực hiện; đề xuất ban hành, sửa đổi, bổ sung chính sách/chương trình/đề án có liên quan	Hằng năm, giai đoạn 2026-2030

TT	Nội dung công việc	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Sản phẩm/kết quả đầu ra	Thời hạn
6	Triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường; cơ quan, đơn vị liên quan	Báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh hằng năm, giữa kỳ và tổng kết	Hàng năm, giai đoạn 2026-2030
7	Triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường; cơ quan, đơn vị liên quan	Báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh hằng năm, giữa kỳ và tổng kết	Hàng năm, giai đoạn 2026-2030
8	Triển khai thực hiện các chính sách, chương trình, đề án hỗ trợ tạo việc làm, phát triển sinh kế bền vững cho lao động vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.	Sở Dân tộc và Tôn giáo	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường; cơ quan, đơn vị liên quan	Báo cáo kết quả thực hiện; đề xuất ban hành, sửa đổi, bổ sung chính sách/ chương trình/đề án có liên quan	Hàng năm, giai đoạn 2026-2030
9	Đẩy mạnh lồng ghép chính sách việc làm công trong các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội có liên quan	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường thực hiện	Sở Nội vụ tổng hợp, báo cáo	Báo cáo kết quả thực hiện hằng năm theo quy định tại Nghị định số 338/2025/NĐ-CP ngày 25/12/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về chính sách hỗ trợ tạo việc làm	Hàng năm, giai đoạn 2026-2030

TT	Nội dung công việc	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Sản phẩm/kết quả đầu ra	Thời hạn
10	Rà soát, đề xuất chính sách đặc thù, lồng ghép các nhiệm vụ tạo việc làm bền vững, đào tạo gắn với sinh kế, thông tin thị trường lao động và dịch vụ việc làm cho lao động vùng đồng bào dân tộc thiểu số vào các chương trình, chính sách có liên quan; ưu tiên các ngành, nghề phù hợp với điều kiện từng vùng, dân tộc và cộng đồng như nông nghiệp đặc sản, kinh tế rừng, dược liệu, nghề thủ công truyền thống, du lịch cộng đồng và sản phẩm địa phương.	Sở Dân tộc và Tôn giáo	Sở Nội vụ; Sở Giáo dục và Đào tạo; Sở Nông nghiệp và Môi trường; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Sở Công Thương; UBND các xã, phường; cơ quan, đơn vị liên quan	Văn bản rà soát, kiến nghị, đề xuất cơ chế, chính sách	Hàng năm, giai đoạn 2026-2030
11	Căn cứ danh mục nghề trọng điểm do cơ quan Trung ương ban hành, rà soát, xác định các ngành, nghề và kỹ năng tỉnh Thái Nguyên cần ưu tiên đào tạo, đào tạo lại, ưu tiên công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghệ cao, điện - điện tử - bán dẫn, công nghệ số, cơ khí - luyện kim, công nghiệp hỗ trợ, logistics, nông nghiệp công nghệ cao, kinh tế xanh, dịch vụ hiện đại và các nghề sinh kế tại chỗ	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Nội vụ; Sở Công Thương; Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Nông nghiệp và Môi trường; Ban Quản lý các KCN tỉnh; Đại học Thái Nguyên; cơ sở GDNN; các Hiệp hội, Hội Doanh nghiệp tỉnh, Hội Doanh nghiệp các xã, phường; cơ quan, đơn vị liên quan	Danh mục/nhóm ngành nghề, kỹ năng ưu tiên đào tạo của tỉnh và kế hoạch tổ chức thực hiện	Sau khi Trung ương ban hành danh mục; rà soát định kỳ
12	Rà soát, triển khai các chính sách, chương trình, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển nguồn nhân lực phục vụ nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp công nghệ cao, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh và phát triển kinh tế nông thôn.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Giáo dục và Đào tạo; Sở Nội vụ; Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Công Thương; Liên minh Hợp tác xã tỉnh; UBND các xã, phường; cơ quan, đơn vị liên quan	Văn bản rà soát; kế hoạch/chương trình đào tạo; số lao động được đào tạo, nâng cao kỹ năng	Hàng năm, giai đoạn 2026-2030

TT	Nội dung công việc	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Sản phẩm/kết quả đầu ra	Thời hạn
13	Rà soát, đề xuất hoàn thiện và triển khai chính sách về bảo hiểm xã hội, hợp đồng lao động, tiền lương nhằm khuyến khích doanh nghiệp tạo việc làm	Sở Nội vụ	Sở Tài chính; BHXH tỉnh; Ban Quản lý các KCN tỉnh; UBND các xã, phường; các Hiệp hội, Hội Doanh nghiệp tỉnh, Hội Doanh nghiệp các xã, phường; cơ quan, đơn vị liên quan	Báo cáo kết quả thực hiện; văn bản rà soát, kiến nghị, đề xuất cơ chế, chính sách	Hàng năm, giai đoạn 2026-2030
14	Rà soát, đề xuất hoàn thiện và triển khai chính sách hỗ trợ hộ kinh doanh, cơ sở sản xuất, doanh nghiệp siêu nhỏ chuyển sang khu vực chính thức	Sở Tài chính	Sở Nội vụ; Thuế tỉnh; Sở Công Thương; BHXH tỉnh; UBND các xã, phường; các Hiệp hội, Hội Doanh nghiệp tỉnh, Hội Doanh nghiệp các xã, phường; cơ quan, đơn vị liên quan	Văn bản rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung chính sách; kết quả hỗ trợ doanh nghiệp/hộ kinh doanh; số hộ, cơ sở chuyển đổi theo quy định; báo cáo kết quả	Hàng năm, giai đoạn 2026-2030
15	Nâng cao hiệu quả hoạt động đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; tăng cường thông tin, tư vấn, định hướng người lao động tham gia các thị trường, ngành nghề có thu nhập, điều kiện làm việc và yêu cầu kỹ năng cao; tăng cường quản lý, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động	Sở Nội vụ	Công an tỉnh; Chi nhánh NHCSXH tỉnh; UBND các xã, phường; cơ quan, đơn vị liên quan	Số lao động đi làm việc ở nước ngoài; kết quả quản lý, kiểm tra, tuyên truyền; dữ liệu và kết quả kết nối lao động sau khi về nước	Hàng năm, giai đoạn 2026-2030

TT	Nội dung công việc	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Sản phẩm/kết quả đầu ra	Thời hạn
16	Rà soát, đề xuất hoàn thiện và triển khai cơ chế thu hút, sử dụng và trọng dụng chuyên gia Việt Nam ở nước ngoài, chuyên gia nước ngoài, nhân tài và lao động kỹ thuật cao; gắn thu hút chuyên gia với chuyển giao công nghệ và đào tạo nhân lực trong nước	Sở Nội vụ	Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Giáo dục và Đào tạo; Sở Tài chính; Ban Quản lý các KCN tỉnh; Đại học Thái Nguyên; cơ quan, đơn vị liên quan	Báo cáo rà soát; đề xuất hoàn thiện cơ chế, chính sách; kết quả thu hút, sử dụng nhân lực chất lượng cao	Sau khi có văn bản của Trung ương
17	Rà soát nhu cầu nhân lực, tình hình thiếu hụt lao động tại khu công nghiệp, cụm công nghiệp, dự án lớn và công trình trọng điểm; xây dựng phương án đào tạo, kết nối, điều tiết và thu hút lao động phù hợp	Sở Nội vụ (chủ trì rà soát nhu cầu nhân lực; xây dựng phương án kết nối, điều tiết, cung ứng lao động); Sở Giáo dục và Đào tạo (chủ trì xây dựng phương án đào tạo)	Sở Tài chính; Sở Công Thương; Ban Quản lý các KCN tỉnh; UBND các xã, phường; cơ quan, đơn vị liên quan	Báo cáo kết quả thực hiện	Thường xuyên, giai đoạn 2026-2030
18	Phát triển các điều kiện, hạ tầng và thiết chế thiết yếu phục vụ người lao động tại khu vực đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp và địa bàn tập trung đông lao động: phát triển nhà ở xã hội, nhà ở công nhân, nhà ở cho thuê, trường học, cơ sở y tế, giao thông công cộng, thiết chế văn hóa và các dịch vụ thiết yếu, góp phần ổn định đời sống và thu hút, giữ chân lao động	Sở Xây dựng, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Y tế, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch theo chức năng, lĩnh vực	Sở Tài chính; Sở Nội vụ; Ban Quản lý các KCN tỉnh; UBND các xã, phường; cơ quan, đơn vị liên quan	Các chương trình, kế hoạch, dự án và kết quả phát triển các thiết chế, dịch vụ phục vụ người lao động	Thường xuyên, giai đoạn 2026-2030

TT	Nội dung công việc	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Sản phẩm/kết quả đầu ra	Thời hạn
19	Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát và định kỳ tổng hợp, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh, Bộ Nội vụ về kết quả thực hiện Thông báo số 123-TB/VPTW, Quyết định số 1538/QĐ-TTg và Kế hoạch này.	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường; cơ quan, đơn vị liên quan	Báo cáo kết quả triển khai	Định kỳ hằng năm (trước ngày 30/11) và đột xuất theo yêu cầu